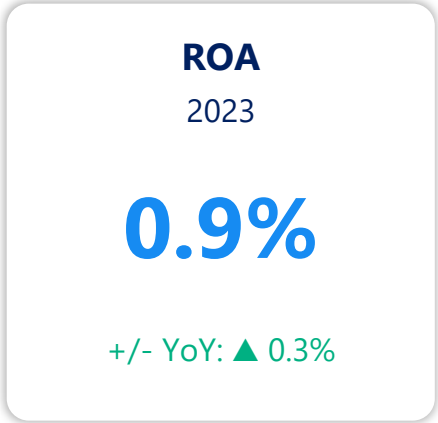
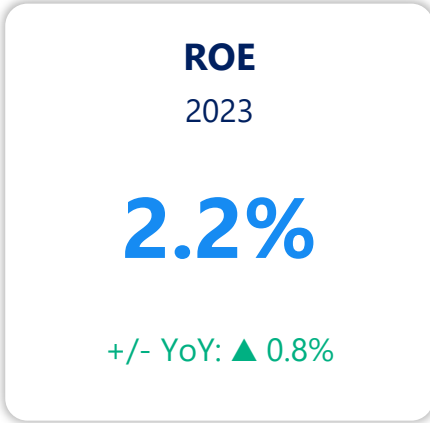
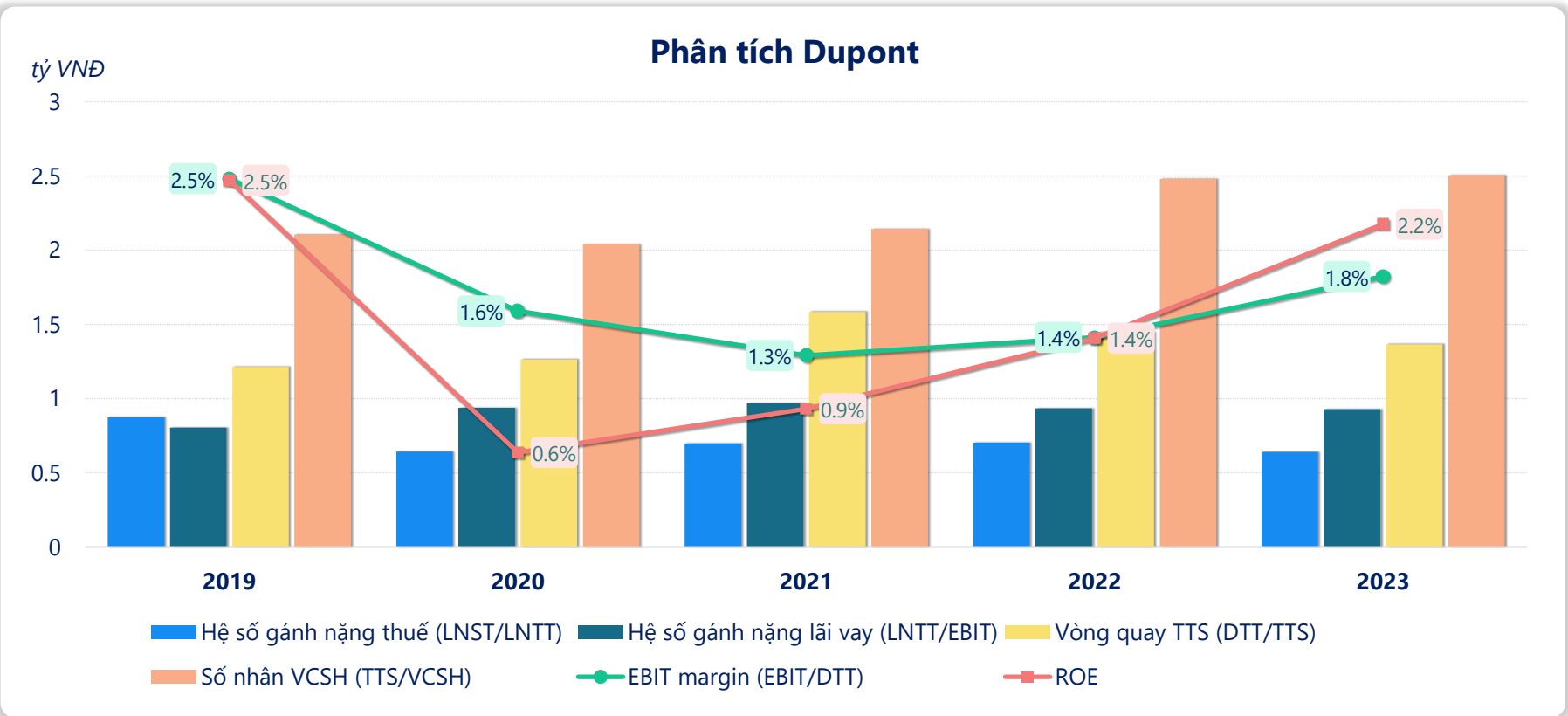
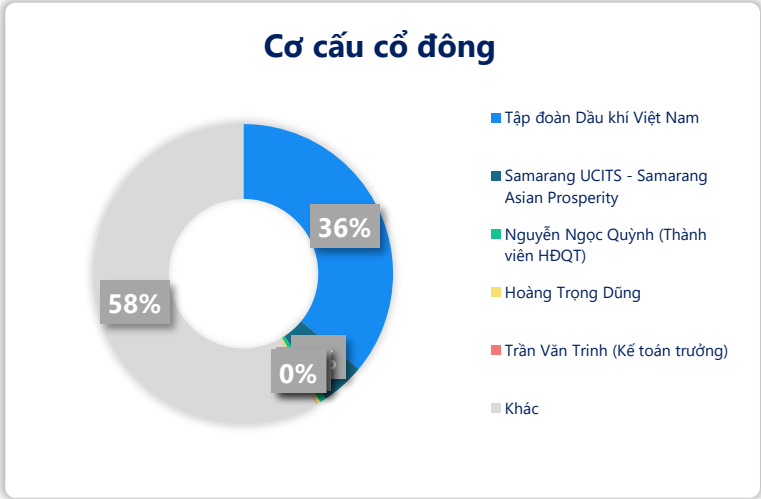


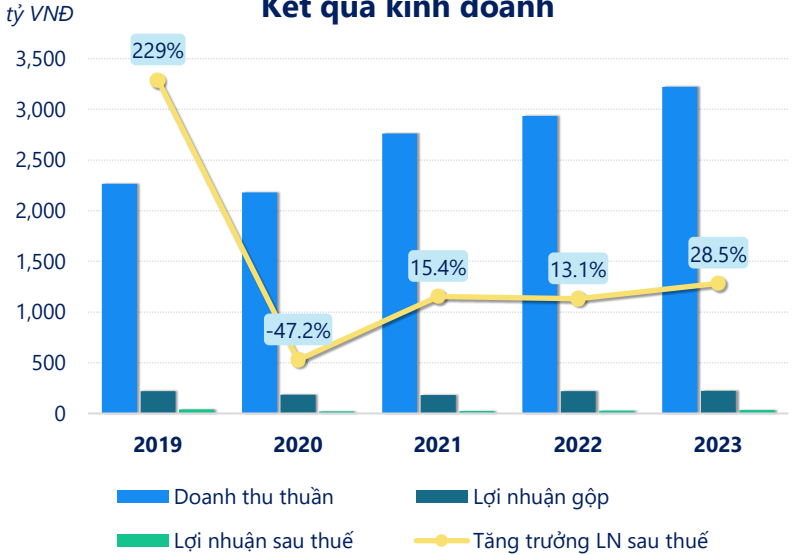
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		15,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		9,109 - 16,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,218
Số lượng CPLH (CP)		81,194,463
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,334,470
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.36
EPS		252
P/E		59.5

	YTD	1T	3T	6T
PVC	54.4%	-2.0%	21.2%	8.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

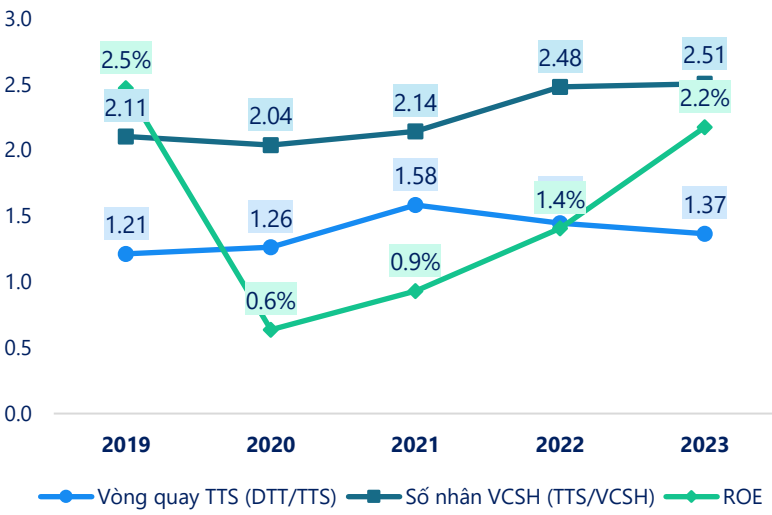


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 1.82% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.64 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.93 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

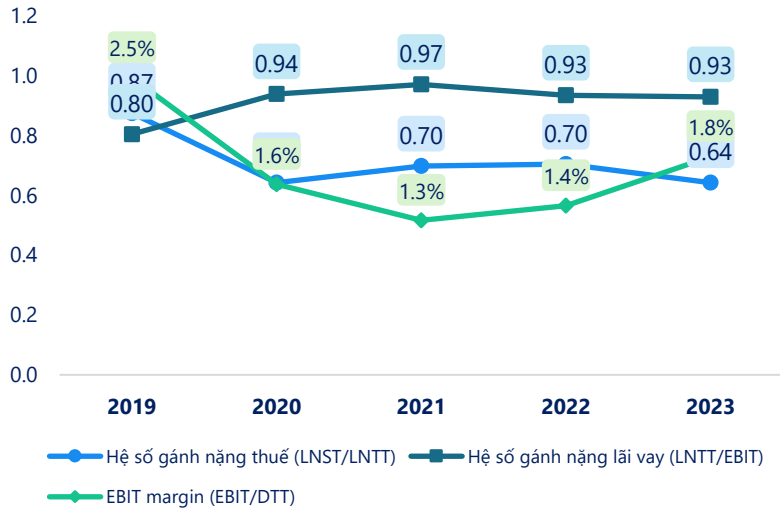
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, PVC ghi nhận doanh thu thuần 3,222 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 35.02 tỷ đồng, lần lượt tăng 9.80% và tăng 28.5% so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 2.18%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

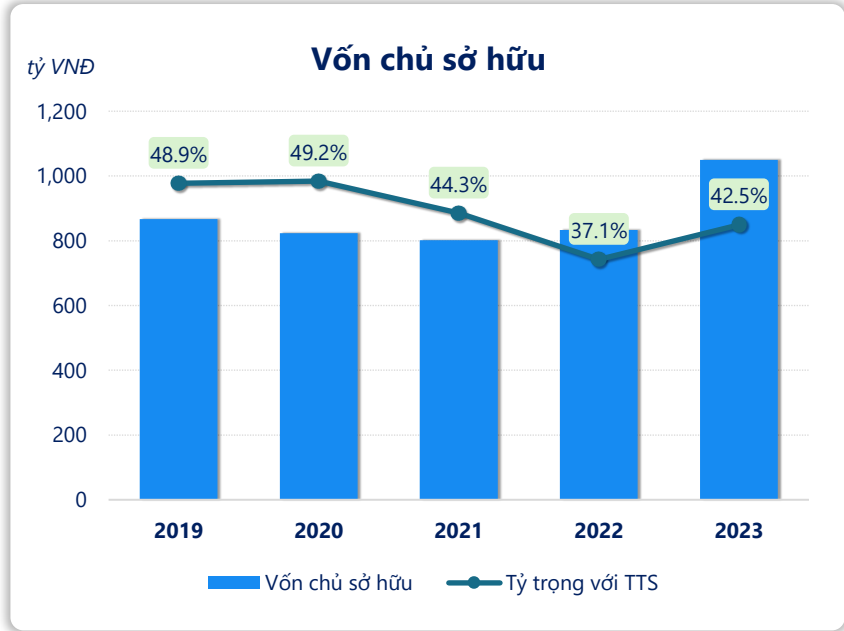
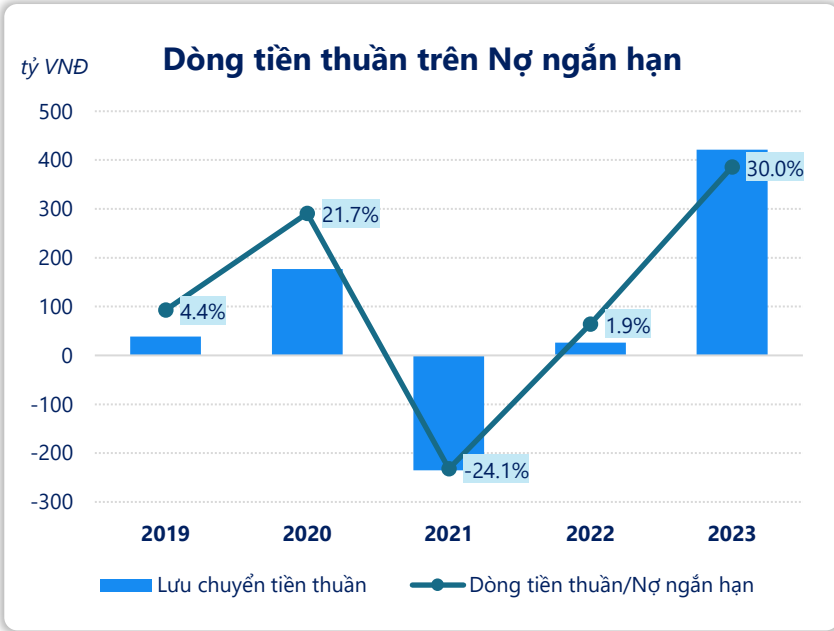
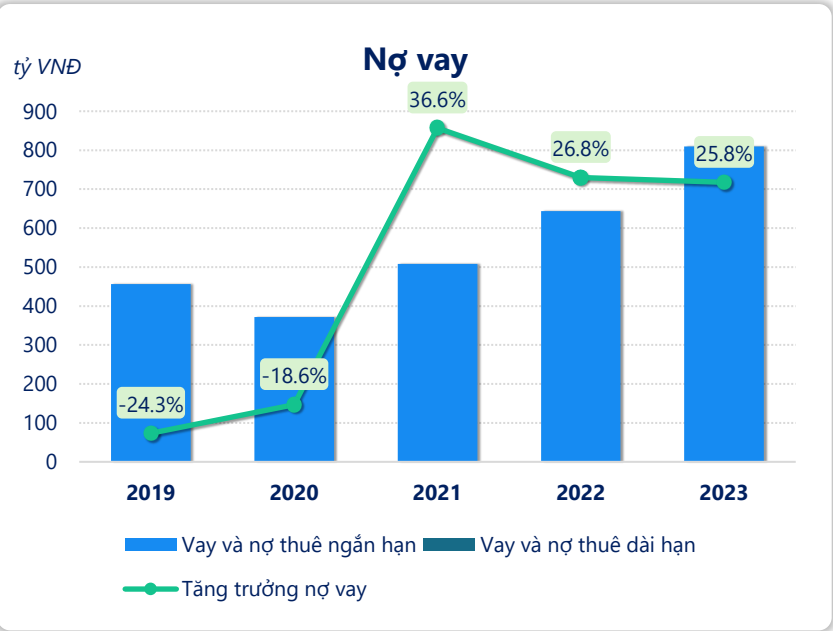
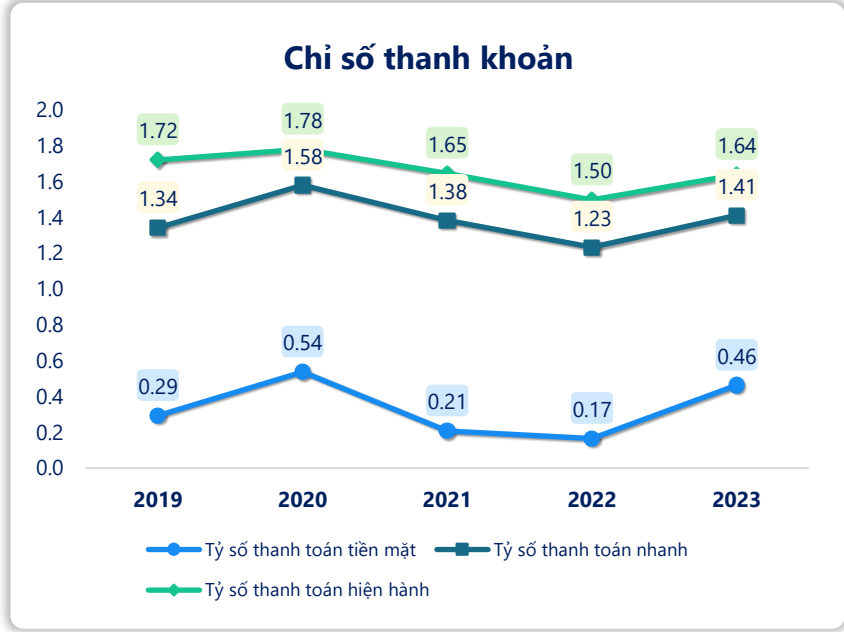
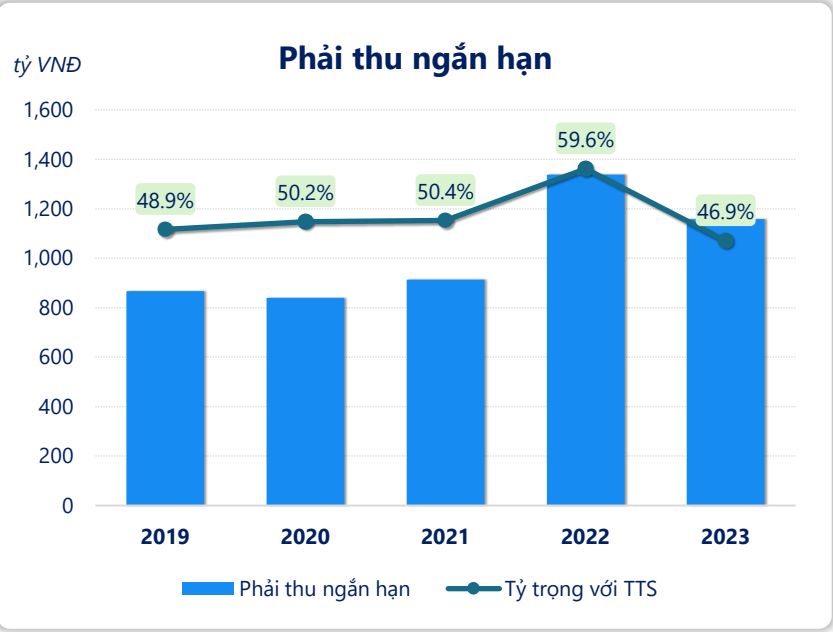
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 1.37, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 2.51 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,427	2,246	8.1%
Tài sản ngắn hạn	2,256	2,064	9.3%
Tiền và tương đương tiền	614	228	169%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	191	123	55.3%
Phải thu ngắn hạn	1,114	1,338	-16.8%
Hàng tồn kho	318	364	-12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	17.9	11.0	63.2%
Tài sản dài hạn	172	182	-5.4%
Phải thu dài hạn	3.23	3.27	-1.3%
Tài sản cố định	130	146	-11.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.0	0.29	4403%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	25.4	31.8	-20.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,378	1,412	-2.4%
Nợ ngắn hạn	1,359	1,378	-1.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	810	644	25.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	313	480	-34.8%
Nợ dài hạn	18.9	34.2	-44.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,050	833	25.9%
Vốn chủ sở hữu	1,050	833	25.9%
Vốn điều lệ	812	500	62.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,265	2,179	2,760	2,934	3,222
Giá vốn hàng bán	2,046	1,992	2,579	2,713	2,999
Lợi nhuận gộp	219	186	181	221	222
Doanh thu HĐTC	16.8	19.2	21.9	19.0	28.9
Chi phí TC	14.8	12.2	10.4	26.4	18.9
Chi phí lãi vay	11.0	2.13	1.06	2.72	4.17
LN trong công ty LKLD	-2.41	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	43.0	36.9	36.3	40.4	33.9
Chi phí QLDN	122	122	128	133	163
LN thuần từ HĐKD	53.4	34.6	28.7	39.7	35.9
Lợi nhuận khác	-8.22	-2.08	5.88	-0.99	18.6
LN trước thuế	45.2	32.5	34.6	38.7	54.6
Lợi nhuận sau thuế	39.5	20.9	24.1	27.3	35.0
LNST của CĐ cty mẹ	21.9	5.38	7.57	11.5	20.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	209	256	-118	-176	98.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	73.7	62.0	-215	63.1	-23.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-244	-141	98.1	139	347
Tiền đầu kỳ	222	261	438	203	228
Lưu chuyển tiền thuần	38.8	177	-235	25.9	421
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.06	-0.47	-0.12
Tiền cuối kỳ	261	438	203	228	649